

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang website

Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá là trường đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quyết định số: 1221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Văn hóa- Nghệ thuật Thanh Hóa. Trường có sứ mệnh đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ Đại học, Sau đại học các lĩnh vực Văn hoá – Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho khu vực Bắc Trung Bộ - Nam sông Hồng và cả nước.

Địa chỉ:

+ Cơ sở 1: số 561, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá.

+ Cơ sở 2: số 20 Nguyễn Du, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá.

Điện thoại: 02373. 953.388; 02373. 857.421; Fax: 02373. 953.388.

Email: dhvhttdlth@gmail.com; Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>;

Ký hiệu trường: DVD

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I	1032 ĐH	233 ĐH	0	0
Nhóm ngành II	96 ĐH	0	0	0
Nhóm ngành III	05 ĐH		0	0
Nhóm ngành VII	77 CH; 1125 ĐH	204 ĐH		
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CD)	77 CH; 2258 ĐH	437 ĐH	0	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1.1 Phương thức tuyển sinh năm 2016.

a. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường thực hiện theo 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ).

b. Việc thực hiện quy định về xét tuyển

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả bậc THPT: Nhà trường thực hiện theo đề án tự chủ tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại văn bản số: 1803/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 25/04/2016.

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia

- Việc công bố quy định xét tuyển

+ Tổ hợp môn thi xét tuyển các ngành ngoài năng khiếu: Quản lý văn hóa, Quản lý nhà nước, Công tác xã hội, Việt Nam học, Thông tin – Thư viện, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Văn + Sử + Địa; Toán + Văn + Tiếng Anh; Toán + Lý + Hóa; Toán + Lý + Tiếng Anh. Ngành Ngôn ngữ Anh xét tuyển 04 tổ hợp môn: Toán + Văn + Tiếng Anh, Toán + Địa + Tiếng Anh, Văn + Sử + Tiếng Anh, Văn + Địa + Tiếng Anh.

+ Khối ngành năng khiếu: Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc xét tuyển môn Văn + Năng khiếu âm nhạc (Thẩm âm, đàn, hát); ngành Sư phạm Mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Thiết kế thời trang xét tuyển môn Văn + Năng khiếu (Hình họa, Bố cục); Ngành Quản lý Thể dục Thể thao xét tuyển môn Toán + Sinh + Năng khiếu hoặc Toán + Văn + Năng khiếu (chạy xa, bật tại chỗ); ngành Giáo dục mầm non xét tuyển môn Văn + Toán + Năng khiếu hoặc Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát + Đọc, kể chuyện).

+ Đối với các môn thi năng khiếu, Nhà trường tự tổ chức thi ra đề thi, chấm thi theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.1.2 Phương thức tuyển sinh năm 2017:

a. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường thực hiện theo 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ).

b. Việc thực hiện quy định về xét tuyển

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả bậc THPT: Nhà trường thực hiện theo đề án tự chủ tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và đăng tải tại cổng thông tin điện tử: <https://thituyensinh.vn>

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia

- Việc công bố quy định xét tuyển

+ Tổ hợp môn thi xét tuyển các ngành ngoài năng khiếu: Quản lý văn hóa, Quản lý nhà nước, Công tác xã hội, Việt Nam học, Thông tin – Thư viện, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Luật xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Văn + Toán + KHXH, Toán + Văn + Tiếng Anh, Toán + Văn + KHTN, Văn + Sử + Tiếng Anh. Ngành Ngôn ngữ Anh xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Toán + Văn + Tiếng Anh, Văn + KHTN + Tiếng Anh, Toán + KHXH + Tiếng Anh, Văn + Địa + Tiếng Anh.

+ Khối ngành năng khiếu: Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc xét tuyển môn Văn + Năng khiếu âm nhạc (Thảm âm, đàn, hát); ngành Sư phạm Mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Thiết kế thời trang xét tuyển môn Văn + Năng khiếu (Hình họa, Bố cục); Ngành Quản lý Thể dục Thể thao xét tuyển môn Toán + Sinh + Năng khiếu hoặc Toán + Văn + Năng khiếu (chạy xa, bật tại chỗ); ngành Giáo dục mầm non xét tuyển môn Văn + Toán + Năng khiếu hoặc Toán + Tiếng Anh Năng khiếu (Hát + Đọc, kể chuyện).

+ Đối với các môn thi năng khiếu, Nhà trường tự tổ chức thi ra đề thi, chấm thi theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành /tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -1 (2017)			Năm tuyển sinh -2 (2016)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I	230	83		310	103	
- Ngành 1: Sư phạm âm nhạc <i>Tổ hợp 1: N00</i>	50	32	15.5	80	20	15.00
- Ngành 2: Sư phạm Mỹ thuật <i>Tổ hợp 1: H00</i>	40	4		80	6	
- Ngành 3: Giáo dục mầm non <i>Tổ hợp 1: M00</i> <i>Tổ hợp 2: M01</i>	140	47		150	77	
Nhóm ngành II	150	14		70	21	
- Ngành 1: Thanh nhạc <i>Tổ hợp 1: N00</i>	30	10	15.5	20	9	15.00
- Ngành 2: Hội họa <i>Tổ hợp 1: H00</i>	40	0		10	0	
- Ngành 3: Đồ họa <i>Tổ hợp 1: H00</i>	40	0		20	4	
- Ngành 4: Thiết kế Thời trang <i>Tổ hợp 1: H00</i>	40	4		20	8	
Nhóm ngành III	100	5				
- Ngành 1: Ngành Luật <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100	5	15.5			

Nhóm ngành VII	650	207		740	187	
- Ngành 1: Quản trị khách sạn <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100	63	15.5	120	61	15.00
- Ngành 2: Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100	38		90	16	
- Ngành 3: Quản lý văn hóa <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	80	10		100	21	
- Ngành 4: Quản lý nhà nước <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	90	39		80	27	
- Ngành 5: Quản lý TĐTT <i>Tổ hợp 1: T00</i> <i>Tổ hợp 2: T01</i>	40	17		50	15	
- Ngành 6: Công tác xã hội <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	90	5		80	13	
- Ngành 7: Thông tin – Thư viện <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	40	21		80	13	
- Ngành 8: Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: D01</i> <i>Tổ hợp 2: D96</i> <i>Tổ hợp 3: D72</i> <i>Tổ hợp 4: D15</i>	40	8		60	6	
- Ngành 9: Việt Nam học <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	70	6		80	15	
Tổng	1130	309	X	1120	311	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

(Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường sử dụng hai phương thức tuyển sinh.

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học Phổ thông (THPT) Quốc gia; chỉ tiêu: 30% của mỗi khối ngành.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc học THPT; chỉ tiêu: 70% mỗi khối ngành.

2.3.1. Các ngành đào tạo và tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Sư phạm Âm nhạc	I	DVD	7140221	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát) (N00)	20
2	Sư phạm Mỹ thuật		DVD	7140222	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	20
3	Giáo dục Mầm non		DVD	7140201	1. Văn + Toán + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M00) 2. Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M01)	120
4	Thanh nhạc	II	DVD	7210205	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ, hoặc xướng âm; Hát) (N00)	20
5	Hội họa		DVD	7210103	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	20
6	Đồ họa		DVD	7210104	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bố cục trang trí). (H00)	20
7	Thiết kế Thời trang		DVD	7210404	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bố cục trang trí). (H00)	20

8	Luật	III	DVD	7380101	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Tiếng Anh (D14)	100
9	Quản trị Khách sạn	VII	DVD	7810201	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Tiếng Anh (D14)	100
10	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		DVD	7810103		70
11	Quản lý văn hoá		DVD	7229042		80
12	Du lịch		DVD	7810101		100
13	Việt Nam học		DVD	7310630		70
14	Thông tin – Thư viện		DVD	7320201		40
15	Công tác Xã hội		DVD	7760101		90
16	Quản lý Nhà nước		DVD	7310205		90
17	Ngôn ngữ Anh		DVD	7220201		1. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh (D96) 3. Văn + KHTN + Tiếng Anh (D72) 4. Văn + Địa + Tiếng Anh (D15)
18	Quản lý Thể dục Thể thao	DVD	7810301	1. Toán + Sinh + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T00) 2. Toán + Văn + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật tại chỗ) (T01)	40	

2.3.2. Nội dung chi tiết của các phương thức tuyển sinh

2.3.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia đối với thí sinh có đăng ký dự thi để lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ (chiếm 30% chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi ngành).

a. Các ngành áp dụng phương thức 1

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)
1	Sư phạm Âm nhạc	I	DVD	7140221	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát) (N00)	06
2	Sư phạm Mỹ thuật		DVD	7140222	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	06
3	Giáo dục Mầm non		DVD	7140201	1. Văn + Toán + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M00) 2. Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M01)	36
4	Thanh nhạc	II	DVD	7210205	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ, hoặc xướng âm; Hát) (N00)	06
5	Hội họa		DVD	7210103	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	06
6	Đồ họa		DVD	7210104	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bó cục trang trí). (H00)	06
7	Thiết kế Thời trang		DVD	7210404	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bó cục trang trí). (H00)	06
8	Luật	III	DVD	7810103	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Tiếng Anh (D14)	30
9	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VII	DVD	7810201	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Tiếng Anh (D14)	21
10	Quản trị Khách sạn		DVD	7380101		30
11	Quản lý Văn hoá		DVD	7229042		24
12	Du lịch		DVD	7810101		30
13	Việt Nam học		DVD	7310630		21
14	Thông tin – Thư viện		DVD	7320201		12
15	Công tác Xã hội		DVD	7760101		27
16	Quản lý Nhà nước		DVD	7310205		27

17	Ngôn ngữ Anh	VII	DVD	7220201	1. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh (D96) 3. Văn + KHTN + Tiếng Anh (D72) 4. Văn + Địa + Tiếng Anh (D15)	12
18	Quản lý Thể dục Thể thao		DVD	7810301	1. Toán + Sinh + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T00) 2. Toán + Văn + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật tại chỗ) (T01)	12

b. Tiêu chí xét tuyển

Tiêu chí 1: Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

Tiêu chí 2: Tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với các ngành chỉ sử dụng tổ hợp môn xét tuyển là các môn thi theo kỳ thi THPT Quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo, yêu cầu kết quả phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo Quy định của Trường trên từng ngành đào tạo.

- Đối với các ngành có môn thi năng khiếu (trừ các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên), vừa sử dụng môn thi theo kỳ thi THPT Quốc gia vừa sử dụng kết quả môn thi năng khiếu do trường tổ chức: Các môn thi theo kỳ thi THPT Quốc gia phải đạt điểm tối thiểu 2.0 điểm, các môn năng khiếu phải đạt tối thiểu 5.0 điểm.

- Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục mầm non: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí 3: Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy hiện hành.

c. Điểm xét tuyển (ĐXT)

Là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT).

- Đối với ngành năng khiếu, thí sinh phải tham dự thi để lấy điểm thi các môn năng khiếu. Thời gian thi và môn thi năng khiếu Trường quy định và tổ chức thi.

- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định. Đối với thí sinh thi các ngành năng khiếu phải tham dự và có đủ kết quả các môn thi năng khiếu theo quy định của Nhà trường.

d. Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3 xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đủ 30% chỉ tiêu đã xác định của mỗi ngành.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành xét theo tổ hợp C15, A16 và D14 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.

- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).

- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Năng khiếu 1.

- Đối với thí sinh đăng ký 2 nguyện vọng vào ngành khác nhau, trường sẽ xem xét các nguyện vọng là bình đẳng, để đảm bảo thí sinh có thể trúng tuyển vào nguyện vọng tốt nhất với kết quả thi của thí sinh.

e. Phương thức đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian nộp hồ sơ: theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tuyến, gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3953.388 hoặc (0237) 3857.421.

f. Hồ sơ nhập học

- Giấy chứng nhận kết quả thi: Thí sinh trúng tuyển phải nộp bản chính theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khi đến nhập học thí sinh cần mang theo các giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy khai sinh;

+ Bằng tốt nghiệp THPT, THBT hoặc Giấy chứng nhận tạm thời tốt nghiệp THPT, THBT;

+ Học bạ THPT, THBT (bản gốc);

- Bản sao có công chứng các loại giấy tờ ưu tiên (nếu có);

- Các giấy tờ khác có liên quan.

2.3.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc học THPT, chiếm 70% chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi khối ngành.

Có 2 hình thức xét tuyển:

2.3.2.2.1. Hình thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của 5 học kỳ ở bậc THPT đối với các ngành xét tuyển bằng các môn văn hóa.

a) Ngành tuyển, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
----	-----------	------------	----------------	----------	----------------------	----------

1	Luật	III	DVD	7810103	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Tiếng Anh (D14)	70
2	Quản trị Khách sạn	VII	DVD	7380101	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Tiếng Anh (D14)	70
3	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lễ hành		DVD	7810201		49
4	Quản lý Văn hoá		DVD	7229042		56
5	Thông tin – Thư viện		DVD	7320201		28
6	Du lịch		DVD	7810101		70
7	Việt Nam học		DVD	7310630		49
8	Công tác Xã hội		DVD	7760101		63
9	Quản lý Nhà nước		DVD	7310205		63
10	Ngôn ngữ Anh		DVD	7220201		1. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh (D96) 3. Văn + KHTN + Tiếng Anh (D72) 4. Văn + Địa + Tiếng Anh (D15)

b) Tiêu chí xét tuyển

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

- *Tiêu chí 2:* Điểm trung bình các môn học theo tổ hợp 3 môn xét tuyển của 5 học kỳ ở bậc THPT gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 10; học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 phải đạt 6.0 điểm trở lên.

- *Tiêu chí 3:* Kết quả xếp loại hạnh kiểm cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

c) Cách tính điểm xét tuyển

- Tổng điểm các môn xét (TĐ) = (ĐTB môn 1 của 5 học kỳ + ĐTB môn 2 của 5 học kỳ + ĐTB môn 3 của 5 học kỳ).

- Điểm ưu tiên (ĐƯT) = (ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng)

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = TĐ + ĐUT

Ghi chú: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

d) Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3, xét tuyển theo ĐXT từ cao xuống thấp cho đủ 70% chỉ tiêu đã xác định của mỗi khối ngành.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành xét theo tổ hợp C15, A16 và D14 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.

- Đối với thí sinh đăng ký 2 nguyện vọng vào ngành khác nhau, trường sẽ xem xét các nguyện vọng là bình đẳng, để đảm bảo thí sinh có thể trúng tuyển vào nguyện vọng tốt nhất với kết quả thi của thí sinh.

2.3.2.2. Hình thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 5 học kỳ THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu đối với các ngành sau đây:

a) Ngành tuyển, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Sư phạm Âm nhạc	I	DVD	7140221	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát) (N00)	14
2	Sư phạm Mỹ thuật		DVD	7140222	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	14
3	Giáo dục Mầm non		DVD	7140201	1. Văn + Toán + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M00) 2. Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M01)	84
4	Thanh nhạc	II	DVD	7210205	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ, hoặc xướng âm; Hát) (N00)	14
5	Hội họa		DVD	7210103	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	14

6	Đồ hoạ	II	DVD	7210104	Văn + Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bố cục trang trí). (H00)	14
7	Thiết kế Thời trang		DVD	7210404		14
8	Quản lý Thẻ dực Thẻ thao	VII	DVD	7810301	Toán + Sinh + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T00) - Toán + Văn + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật tại chỗ) (T01)	28

b) Tiêu chí xét tuyển

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

- *Tiêu chí 2:* Điểm TBC các môn Văn (hoặc Toán + Văn, Toán + Sinh, Toán + Anh) của 5 học kỳ THPT gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 10; học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 phải đạt 5.0 điểm trở lên (đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên phải đạt từ 6.0 trở lên và học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên, riêng các ngành sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên).

- *Tiêu chí 3:* Kết quả thi mỗi môn năng khiếu đạt từ 5.0 điểm trở lên (đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên phải đạt từ 7.0 trở lên).

- *Tiêu chí 4:* Kết quả xếp loại hạnh kiểm cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

c) Cách tính điểm xét tuyển

- Đối với ngành có sử dụng 1 môn năng khiếu

$ĐXT = ĐTBC \text{ môn Toán} + ĐTBC \text{ môn Văn (hoặc } ĐTBC \text{ môn Văn} + ĐTBC \text{ môn Sinh; } ĐTBC \text{ môn Toán} + ĐTBC \text{ môn Tiếng Anh)} + ĐiểmNK + ĐiểmUT$

- Đối với ngành có sử dụng 2 môn năng khiếu

$ĐXT = ĐTBC \text{ môn Văn} + Điểm_{NK1} + Điểm_{NK2} + Điểm_{UT}$

Chú thích: ĐXT : Điểm xét tuyển;
ĐTBC : Điểm trung bình chung;
NK : Điểm năng khiếu;
NK1 : Điểm năng khiếu 1;
NK2 : Điểm năng khiếu 2;

ƯT : Ưu tiên, gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ CQ hiện hành.

Ghi chú: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân;

d) Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3,4 xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đủ 70% chỉ tiêu đã xác định của mỗi khối ngành.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).

- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Năng khiếu 1.

Sau khi xét đến tiêu chí phụ vẫn chưa đủ chỉ tiêu, thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ quyết định xét tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

2.3.2.2.3. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (*theo mẫu đơn đăng ký xét tuyển*);

- Học bạ THPT (*bản photo công chứng*);

- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh vừa tốt nghiệp (*bản photo công chứng*);

- 4 ảnh cỡ 3x4 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Bản sao giấy khai sinh;

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

2.3.2.3. Tổ chức thi các môn năng khiếu

- Các môn thi năng khiếu và thời gian thi

+ *Đối với ngành Sư phạm Mỹ thuật, Hội họa, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Thời trang:*

Môn Năng khiếu 1: Hình họa. Thời gian: 240 phút

Môn Năng khiếu 2: Trang trí. Thời gian: 240 phút

+ *Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc:*

Môn Năng khiếu 1: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Môn Năng khiếu 2: Thảm âm, tiết tấu. Thời gian: 3-5 phút/thí sinh

+ *Đối với ngành Giáo dục Mầm non:*

Nội dung 1: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Nội dung 2: Đọc, kể chuyện. Thời gian: 8-10 phút/ thí sinh.

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

+ Đối với ngành *Quản lý Thể thao*:

Nội dung 1: Chạy 100m.

Nội dung 2: Bật xa tại chỗ

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

- Đăng ký thi các môn năng khiếu

Thí sinh đăng ký theo mẫu của trường (tải về từ trang *website*: www.dvtdt.edu.vn)

Nộp đăng ký dự thi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trường. Thời gian từ 30/03 đến 20/09/2018.

- Lịch thi môn năng khiếu

Đợt 1: dự kiến từ ngày 5/5 đến ngày 6/5

Đợt 2: dự kiến 21/7 đến ngày 22/7

Đợt 3: dự kiến 11/8 đến ngày 12/8

Đợt 4: dự kiến 08/9 đến ngày 09/9

Đợt 5: dự kiến 22/9 đến ngày 23/9

Địa điểm thi: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

(Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa)

- Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thi năng khiếu, đăng ký xét tuyển:

Nộp trực tiếp hoặc gửi chuyên phát nhanh về địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3857.421 hoặc (0237) 3953.388.

2.4. Tổ chức tuyển sinh

2.4.1. Phương thức 1: Theo lịch xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.4.2. Phương án 2:

TT	Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian công bố kết quả
1	Đợt 1	Từ 30/3/2018 đến 30/4/2018	Từ 05/5/2018 đến 06/5/2018	09/5/2018
2	Đợt 2	Từ 10/5/2018 đến 20/7/2018	Từ 21/07/2018 đến 22/7/2018	25/7/2018
3	Đợt 3	Từ 26/7/2018 đến 10/8/2018	Từ 11/08/2018 đến 12/8/2018	15/8/2018
4	Đợt 4	Từ 16/8/2018 đến 06/9/2018	Từ 08/09/2018 đến 09/09/2018	12/9/2018
5	Đợt 5	Từ 13/9/2018 đến 21/9/2018	Từ 22/09/2018 đến 23/09/2018	24/9/2018

* **Ghi chú:** Đối với những thí sinh chưa có Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời sẽ nộp bổ sung sau; Thí sinh nộp hồ sơ tham gia xét tuyển trong cùng khoảng thời

gian quy định của từng đợt xét tuyển đều có giá trị xét tuyển như nhau, kết quả xét tuyển không phụ thuộc vào việc nộp trước hay nộp sau trong cùng một đợt xét tuyển.

2.5. Chính sách ưu tiên

** Quy định sử dụng điểm bảo lưu kết quả kỳ thi THPT quốc gia*

Thí sinh dự thi đủ các môn quy định trong kỳ thi năm trước nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật huỷ kết quả thi (các bài thi hoặc các môn thành phần của bài thi KHTN, KHXH đạt từ 5,0 điểm trở lên) được nhà trường sử dụng đề xét tuyển vào các ngành đào tạo tại trường.

** Chính sách ưu tiên:*

Ngoài những quy định chung ưu tiên về đối tượng, khu vực và tuyển thẳng được ghi tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy (*Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*), nhà trường quy định cụ thể các ngành ưu tiên xét tuyển thẳng như sau:

- Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi THPT quốc gia đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định, nhà trường ưu tiên xét tuyển thẳng vào 18 ngành Đại học hiện có của nhà trường.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được nhà trường ưu tiên xét tuyển vào ngành Đại học Quản lý thể thực thể thao.

- Nhà trường ưu tiên tuyển thẳng vào các ngành: Thanh nhạc, Sư phạm âm nhạc cho những thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp trung học hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

- Nhà trường ưu tiên tuyển thẳng vào các ngành: Sư phạm âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục mầm non đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố thuộc các khối chuyên: Văn, Toán, Ngoại ngữ với các điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh, thành phố đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức. Ngoài ra, nhà trường tổ chức kiểm tra năng khiếu phù hợp cho từng ngành đăng ký xét tuyển.

2.6. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

2.7. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Đơn vị: Nghìn đồng

Nội dung	Năm học	2018 - 2019	2019 - 2020

A. HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY		
<i>1. Các lớp khối ngành xã hội, kinh tế...</i>	565.000/tháng	625.000/tháng
<i>2. Các lớp khối ngành Tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, khách sạn, Du lịch...</i>	670.000/tháng	740.000/tháng
B. HỆ ĐÀO TẠO HỆ VHVL		
<i>1. Các lớp khối ngành xã hội, kinh tế...</i>		
+ Đào tạo tại trường	621.500/tháng	687.500/tháng
+ Đào tạo tại các huyện trong tỉnh và các đơn vị ngoài tỉnh	920.000/tháng	1.000.000/tháng
<i>2. Các lớp khối ngành Tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, khách sạn, Du lịch..</i>		
+ Đào tạo tại trường	737.000/tháng	814.000/tháng
+ Đào tạo tại các huyện trong tỉnh và các đơn vị ngoài tỉnh	1.040.000/tháng	1.160.000/tháng

2.8. Thông tin về quy trình xét tuyển

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập dữ liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp trung học phổ thông, điểm trung bình các môn theo tổ hợp 3 môn xét tuyển, đối tượng ưu tiên, khu vực,...)

- **Bước 3:** Tổ chức xét hồ sơ, tổ chức thi năng khiếu

- **Bước 4:** Họp Hội đồng tuyển sinh xây dựng điểm trúng tuyển, tiến hành xét tuyển: Xét tuyển theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- **Bước 5:** Công bố kết quả xét tuyển, thông báo kết quả xét tuyển trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

- **Bước 6:** Nhập học.

+ Những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển sẽ nhận được thông báo nhập học.

+ Khi nhập học, thí sinh mang theo hồ sơ bản gốc để đối chiếu.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất đai	ha	7.7
II	Diện tích sàn xây dựng cơ sở 2 (20 Nguyễn Du. TP Thanh Hóa)	m ²	5.657

III	Diện tích sàn xây dựng cơ sở 1 (Số 561 Quang Trung, P.Đông Vệ, TP Thanh Hóa)	<i>m²</i>	16.175
IV	Giải trình diện tích sàn phục vụ dạy- học	<i>m²</i>	21.832
1	Giảng đường		
A	Số phòng	<i>phòng</i>	68
B	Tổng diện tích	<i>m²</i>	5.540
2	Phòng học máy tính		
A	Số phòng	<i>phòng</i>	6
B	Tổng diện tích	<i>m²</i>	600
3	Phòng học ngoại ngữ		
A	Số phòng	<i>phòng</i>	6
B	Tổng diện tích	<i>m²</i>	600
4	Thư viện	<i>m²</i>	1000
5	Phòng thí nghiệm (hòa nhạc, lễ tân, buồng, bàn, bar)		
A	Số phòng	<i>phòng</i>	70
B	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2.970
6	Xưởng thực tập, thực hành		
A	Số phòng	<i>phòng</i>	14
B	Tổng diện tích	<i>m²</i>	1.380
7	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	<i>m²</i>	250
V	Diện tích khác (đưa vào sử dụng 2015):		
A	Diện tích hội trường-nhà văn hóa	<i>m²</i>	2.000
B	Diện tích nhà thi đấu đa năng	<i>m²</i>	2.000
C	Diện tích khu thực hành văn hóa	<i>m²</i>	1.500
D	Diện tích sân vận động	<i>m²</i>	817
VI	Ký túc xá SV		
A	Số phòng (dùng chung khu KTX SV của tỉnh)	<i>phòng</i>	40
B	Tổng diện tích trường được sử dụng	<i>m²</i>	1.800

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành mỹ thuật	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, giá vẽ, mẫu vẽ các loại,..
2	Xưởng thực hành tin học	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Kim bấm mạng, Switch, Modem, Camera, Tủ mạng
3	Phòng thực hành Bàn	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Dàn Karaoke, Bàn ăn, ghế ăn, các dụng cụ phụ trợ
4	Phòng thực hành máy tính	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Switch, Modem, Camera, Tủ mạng, máy tính
5	Phòng thực hành Bếp	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn rửa chén, bếp ga, nồi, xoong, chảo, bếp từ, nồi cơm điện, nồi áp suất, bát, đĩa, nĩa, dao thớt, kéo, máy hút khói, máy xay, máy đánh trứng, cân, nhiệt kế, tủ lạnh,...

6	Phòng thực hành Thanh nhạc, nhạc cụ	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Đàn Piano, Đàn Oocgan, Tai nghe,...
7	Phòng thực hành Buồng	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Chăn, ga, gối, đệm, tủ lạnh, tủ quần áo, các dụng cụ ;phụ trợ
8	Phòng thực hành lễ tân	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế các loại, bình nấu nước, bình siêu tốc, máy vắt cam, máy xay sinh tố, xe đẩy, tủ lạnh,..
9	Phòng thực hành mầm non	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế học sinh mầm non các loại, góc học tập, tranh, ảnh, bảng dạy chữ cái, các dụng cụ phụ trợ,...

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	10
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	35
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	50
5	Số phòng học đa phương tiện	5

3.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (cuốn/bản)
1	Nhóm ngành I	2823
2	Nhóm ngành II	800
3	Nhóm ngành III	1000
4	Nhóm ngành VII	26.800
	Tổng	31.423

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
I	Nhóm ngành I								
1.	Mai Công Khanh	09/07/1954	Giáo dục học					TS	
2.	Đoàn Tiên Dũng	20/10/1963	Quản lý Giáo dục				Ths		
3.	Lã Thị Tuyên	22/6/1979	Giáo dục học				Ths		
4.	Hoàng Thị Kim Oanh	14/1/1980	Lý luận văn học				Ths		
5.	Lê Bá Thành	01/10/1979	Tâm lý học				Ths		
6.	Nguyễn Thị Hồng	10/05/1979	Tâm lý học				Ths		
7.	Lê Thị Dung	19/5/1982	Hóa hữu cơ				Ths		
8.	Lê Thị Hòa	08/05/1989	Toán				Ths		
9.	Lê Thị Ngọc Lan	04/06/1982	Toán học				Ths		
10.	Lê Văn Dương	20/10/1980	Quản lý Giáo dục				Ths		
11.	Nguyễn Thị Hà	07/04/1985	Ngữ văn				Ths		
12.	Nguyễn Thị Hồng Anh	12/05/1985	Tâm lý học				Ths		
13.	Nguyễn Thị Lan	20/7/1970	Quản lý giáo dục				Ths		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
14.	Nguyễn Thị Phượng	05/05/1986	Toán				Ths		
15.	Nguyễn Thị Thuý Dương	14/7/1982	Lý luận văn học				Ths		
16.	Phùng Thị Thuý Phương	10/02/1984	Toán				Ths		
17.	Trần Thị Oanh	26/12/1987	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc				Ths		
18.	Trần Thị Vân	21/9/1979	Tâm lý học				Ths		
19.	Trần Thu Hương	14/3/1983	Giáo dục mầm non				Ths		
20.	Trương Thị Huyền Trang	11/02/1987	Vật lý				Ths		
21.	Nguyễn Thiệu Hoa	24/6/1952	Nghệ thuật					TS	
22.	Đặng Thanh Tăng	10/01/1974	Quản lý văn hóa				Ths		
23.	Đỗ Mạnh Thắng	15/7/1973	Nghệ thuật âm nhạc				Ths		
24.	Đỗ Thị Lam	21/3/1993	Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc				Ths		
25.	Giáp Thị Phương	03/05/1985	Nghệ thuật Sân khấu				Ths		
26.	Lê Mai Ly	27/12/1991	Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc				Ths		
27.	Mai Đông	16/8/1974	Âm nhạc học				Ths		
28.	Nguyễn Đình Nghĩa	23/9/1980	Văn học				Ths		
29.	Nguyễn Thị Bích Hồng	08/02/1984	Quản lý văn hóa				Ths		
30.	Ninh Quang Hưng	08/12/1976	Thanh nhạc				Ths		
31.	Vi Minh Huy	30/10/1976	Nghệ thuật âm nhạc				Ths		
32.	Vũ Đức Thành	08/02/1979	Phương pháp giảng dạy âm nhạc				Ths		
33.	Đình Luận	03/12/1963	Đàn Gi ta			ĐH			
34.	Lê Văn Tạo	22/12/1954	Nghệ thuật	PG S				TS	
35.	Lê Văn Tĩnh	08/09/1979	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng				Ths		
36.	Nguyễn Đăng Tuấn	11/01/1981	Quản lý Giáo dục				Ths		
37.	Phạm Hà Thanh	27/7/1990	Sư phạm Mỹ thuật				Ths		
38.	Phạm Thị Hoàng Hiền	10/06/1971	Quản lý Giáo dục				Ths		
39.	Trần Việt Anh	17/8/1972	Mỹ thuật tạo hình (hội họa)				Ths		
40.	Trần Xuân Tý	20/6/1984	Mỹ thuật				Ths		
41.	Lê Thị Thanh	06/07/1981	Mỹ thuật tạo hình-Đồ họa				Ths		
42.	Nguyễn Hoàng Linh	05/07/1969	Hội họa				Ths		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
43.	Nguyễn Như Hải	15/6/1963	Hội Hoạ			ĐH			
	Tổng của nhóm ngành I	43							
	Nhóm ngành II								
44.	Đoàn Dũng Sĩ	01/01/1977	Mỹ thuật học					TS	
45.	Trần Xuân Quang	17/7/1978	Mỹ thuật				Ths		
46.	Bùi Thị Ngoan	20/11/1984	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng				Ths		
47.	Nguyễn Phi Trường	15/9/1985	Mỹ thuật tạo hình - Đồ hoạ				Ths		
48.	Phạm Văn Thắng	23/12/1978	Mỹ thuật tạo hình - Hội hoạ)				Ths		
49.	Vũ Trọng Thành	11/09/1980	Mỹ thuật ứng dụng				Ths		
50.	Lê Thị Minh Thư	11/03/1988	Đồ hoạ quảng cáo			ĐH			
51.	Bùi Thị Thu	06/10/1984	Thanh nhạc				Ths		
52.	Lê Thị Thu Trang	20/8/1980	Thanh nhạc				Ths		
53.	Lê Thị Tuyết	12/05/1985	Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc				Ths		
54.	Nguyễn Tiến Thành	19/5/1976	Âm nhạc học				Ths		
55.	Phạm Ngọc Đình	07/06/1979	Phương pháp giảng dạy chuyên ngành âm nhạc				Ths		
56.	Phạm Thị Hải	09/12/1986	Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc				Ths		
57.	Trịnh Thị Thuý Khuyên	05/10/1980	Thanh nhạc				Ths		
58.	Trần Thị Thanh Huyền	24606	Quản lý Giáo dục				Ths		
59.	Phạm Đắc Thịnh	18/3/1985	Thanh nhạc			ĐH			
60.	Nguyễn Văn Dương	10/11/1962	Nghệ thuật					TS	
61.	Lê Chí Thanh	19/05/1959	Hội Hoạ			ĐH			
62.	Bùi Đức Chung	27/10/1984	Mỹ thuật ứng dụng				Ths		
63.	Bùi Thị Hằng	18/4/1986	Mỹ thuật ứng dụng				Ths		
64.	Mai Thị Thu Nga	17/11/1986	Mỹ thuật ứng dụng				Ths		
65.	Nguyễn Thị Hồng Thuý	13/3/1980	Mỹ thuật ứng dụng				Ths		
66.	Tăng Đức Vũ	17/4/1978	Mỹ thuật ứng dụng				Ths		
	Tổng của nhóm ngành II	23							
	Nhóm ngành III								
67.	Khuong Duy Oanh	02/03/1962	Luật học					TS	
68.	Đặng Thế Hanh	25/4/1991	Khoa học giáo dục				Ths		
69.	Đậu Thị Thuý	29/11/1983	Văn học Việt Nam				Ths		
70.	Mai Nguyệt Minh	06/02/1990	Luật				Ths		
71.	Nguyễn Thị Lan Anh	19/10/1990	Luật				Ths		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	DH	ThS	TS	TS KH
72.	Nguyễn Thị Thu Trang	20/9/1981	Luật học				Ths		
73.	Lưu Vũ Nam	05/06/1985	Công nghệ thông tin				Ths		
	Tổng của nhóm ngành III	07							
	Nhóm ngành VII								
74.	Lê Thanh Hà	20/11/1977	Ngôn ngữ so sánh, đối chiếu					TS	
75.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	05/07/1982	Tiếng Anh				Ths		
76.	Hoàng Thị Huệ	16/3/1980	Tiếng Anh				Ths		
77.	Nguyễn Thị Thương Hiền	15/6/1990	Ngôn ngữ Anh				Ths		
78.	Tào Thị Thu Thảo	25/12/1985	Tiếng Anh				Ths		
79.	Trịnh Quốc Dũng	01/05/1984	Quan hệ Quốc tế				Ths		
80.	Hà Đình Hùng	08/09/1982	Văn hóa học				Ths		
81.	Nguyễn Đình Thảo	27/12/1976	Văn hoá học				Ths		
82.	Nguyễn Thế Anh	15/7/1980	Lịch sử				Ths		
83.	Nguyễn Thị Hằng	23/3/1981	Văn hoá học				Ths		
84.	Nguyễn Thị Thanh Nga	18/6/1987	Văn hoá học				Ths		
85.	Nguyễn Thị Thuỷ	11/10/1983	Quản lý Văn hoá				Ths		
86.	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	24/9/1980	Văn hoá học				Ths		
87.	Phạm Ngọc Thuỷ	16/1/1984	Quản lý văn hóa				Ths		
88.	Phạm Thị Phương	02/10/1979	Văn hoá học				Ths		
89.	Vũ Thị Huyền	25/4/1988	Văn hoá học				Ths		
90.	Vũ Văn Bình	08/05/1961	Văn hoá học				Ths		
91.	Lê Thị Sáu	19/12/1962	Khoa học xã hội và nhân văn				Ths		
92.	Dương Khánh	03/05/1954	Luật học					TS	
93.	Hoàng Đình Hiền	09/08/1979	Quản lý Hành chính công				Ths		
94.	Hoàng Thị Thanh Bình	22/4/1978	Ngôn ngữ học				Ths		
95.	Hoàng Thị Thu Hằng	09/04/1987	Ngôn ngữ Việt Nam				Ths		
96.	Lê Thị Thảo Linh	23/8/1990	Quản lý Công				Ths		
97.	Lê Xuân Sơn	05/03/1980	Lịch sử Thế giới				Ths		
98.	Trịnh Thị Hậu	02/09/1981	Lịch sử				Ths		
99.	Vũ Thị Dung	02/08/1986	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Việt				Ths		
100.	Lê Văn Việt	03/03/1953	Thư viện					TS	
101.	Đỗ Thị Thu Hương	22/1/1983	Khoa học thông tin – thư viện				Ths		
102.	Hoàng Thị Huyền	07/05/1985	Thông tin thư viện				Ths		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
103.	Lê Thị Dương	05/01/1989	Thông tin thư viện				Ths		
104.	Lê Thị Hồng	09/03/1984	Thông tin thư viện				Ths		
105.	Nguyễn Thị Nhung	20/2/1983	Thông tin thư viện				Ths		
106.	Tào Ngọc Biên	26/6/1984	Khoa học máy tính				Ths		
107.	Trịnh Tất Đạt	20/2/1982	Thông tin thư viện				Ths		
108.	Văn Thị Thủy	30/4/1988	Thông tin thư viện				Ths		
109.	Trương An Quốc	28/9/1951	Xã hội học					TS	
110.	Bùi Thị Hậu	08/10/1982	Lịch sử				Ths		
111.	Hoàng Thị Thu Hoa	12/01/1984	Công tác Xã hội				Ths		
112.	Đoàn Văn Trường	14/4/1989	Xã hội học				Ths		
113.	Lê Thị Hoà	12/02/1986	Lịch sử				Ths		
114.	Trần Minh Thanh Hà	20/6/1991	Công tác xã hội				Ths		
115.	Lê Thị Hòa	24/7/1984	Lịch sử thế giới				Ths		
116.	Mai Thị Thúy An	22/2/1989	Quan hệ công chúng				Ths		
117.	Vũ Văn Tuyền	28/6/1987	Nhân học					TS	
118.	Lê Thị Nhân	08/01/1983	Ngôn ngữ học				Ths		
119.	Lưu Thị Ngọc Diệp	21/6/1985	Việt Nam học				Ths		
120.	Nguyễn Thị Giang	05/06/1988	Du lịch				Ths		
121.	Vũ Thị Hạnh	18/12/1987	Lịch sử				Ths		
122.	Vũ Thị Thủy	09/05/1989	Du lịch				Ths		
123.	Hoàng Ánh Tuyết	22/9/1987	Quản trị kinh doanh				Ths		
124.	Dương Văn Hiếu	28/7/1951	Kinh tế					TS	
125.	Hoàng Bá Khải	15/02/1967	Kinh tế				Ths		
126.	Lê Thị Bưởi	16/2/1978	Thương mại				Ths		
127.	Lê Thị Ngọc	07/10/1989	Quản trị kinh doanh				Ths		
128.	Lê Văn Dũng	04/10/1985	Sinh học Thực nghiệm				Ths		
129.	Ngô Phương Thúy	04/03/1984	Quản trị kinh doanh				Ths		
130.	Trần Tiến	22/6/1983	Quản trị kinh doanh				Ths		
131.	Lê Khắc Hiền	12/07/1950	Kinh tế chính trị					TS	
132.	Lê Thị Hiền	04/04/1993	Quản trị kinh doanh				Ths		
133.	Lê Thị Hương	27/7/1984	Ngôn ngữ Việt Nam				Ths		
134.	Lê Thị Lan Hương	17/3/1983	Kinh tế chính trị				Ths		
135.	Lê Thị Xuân	10/06/1984	Kinh tế chính trị				Ths		
136.	Lê Trường	21/5/1990	Quản trị kinh doanh				Ths		
137.	Mai Anh Vũ	07/02/1991	Kinh tế - quản trị kinh doanh				Ths		
138.	Nguyễn Thị Minh	01/10/1983	Kinh tế chính trị				Ths		

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
	Hiền								
139.	Nguyễn Thị Hồng Lê	15/8/1985	Tiếng Anh				Ths		
140.	Nguyễn Thị Hương	22/1/1988	Quản lý kinh tế				Ths		
141.	Nguyễn Thị Hường	02/01/1979	Đông phương học				Ths		
142.	Trịnh Xuân Phương	09/02/1983	Quản lý văn hóa				Ths		
143.	Trần Nhật Hải	04/07/1979	Quản trị kinh doanh				Ths		
144.	Hoàng Thị Duyên	14/6/1989	Công nghệ sau thu hoạch			ĐH			
145.	Lê Đình Rực	02/10/1983	Kinh tế			ĐH			
146.	Lê Thị Trang	24/10/1988	Kinh tế			ĐH			
147.	Lê Thị Yên Hằng	08/06/1987	Kế toán			ĐH			
148.	Nguyễn Văn Tương	03/05/1989	Quản trị kinh doanh			ĐH			
149.	Hoàng Công Dân	14/2/1952	Giáo dục học					TS	
150.	Tô Thị Hương	03/09/1987	GDTC và huấn luyện thể dục thể thao				Ths		
151.	Trịnh Ngọc Trung	10/10/1980	Giáo dục thể chất				ThS		
152.	Hoàng Anh Công	15/12/1984	Khoa học máy tính				Ths		
153.	Trịnh Văn Anh	16/8/1985	Hệ thống thông tin				ThS		
154.	Lê Ngọc Hoàn	01/06/1982	Công nghệ thông tin				Ths		
155.	Vũ Hồng Nhung	22/12/1990	Kinh tế chính trị				Ths		
156.	Trần Văn Thức	20/12/1969	Sử học	PG S				TS	
157.	Hoàng Bá Tường	06/03/1962	Văn hóa học					TS	
158.	Nguyễn Văn Dũng	05/05/1981	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	
159.	Nguyễn Thị Thái	20/10/1978	Ngôn ngữ học					TS	
160.	Lê Thị Thảo	04/07/1983	Sử học					TS	
161.	Tạ Thị Thủy	18/9/1984	Ngữ văn					TS	
162.	Lê Thị Lê	05/07/1980	Địa lý học					TS	
163.	Phạm Văn Trọng	07/12/1978	Quang học					TS	
164.	Nguyễn Thị Thục	15/1/1976	Văn hóa học					TS	
165.	Nguyễn Văn Tình	25/9/1954	Văn hóa học					TS	
166.	Lê Thị Minh Lý	17/10/1956	Văn hóa học					TS	
167.	Võ Hồng Hải	05/01/1964	Quản lý văn hóa					TS	
168.	Đỗ Quang Trọng	05/10/1971	Sử học					TS	
169.	Phạm Văn Tuấn	12/08/1959	Nhân học					TS	

TT	Thông tin chung về GV			Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn đào tạo	PG S	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
170.	Nguyễn Đình Trãi	10/02/1954	Triết học					TS	
171.	Nguyễn Thị Nguyệt	30/8/1979	Văn hóa học					TS	
172.	Nguyễn Minh Khang	29/9/1975	Khoa học Khảo cổ					TS	
	Tổng của nhóm ngành VII	99							
	Nhóm ngành III								
173.	Hoàng Thị Thảo	08/03/1981	Triết học				Ths		
174.	Lê Đăng An	09/10/1983	Khoa học giáo dục				Ths		
175.	Lê Quốc Nguyên	02/09/1982	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh				Ths		
176.	Lê Văn Cường	20/5/1982	Công nghệ thông tin				Ths		
177.	Lê Văn Doanh	10/02/1986	Lịch sử Việt Nam				Ths		
178.	Nguyễn Thanh Tâm	24/10/1984	Giáo dục thể chất				Ths		
179.	Nguyễn Thành Trung	09/01/1979	Khoa học giáo dục				Ths		
180.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	22/02/1988	Lịch sử				Ths		
181.	Nguyễn Thị Thơm	20/8/1988	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn giáo dục chính trị				Ths		
182.	Phạm Thị Phương	06/10/1978	Triết học				Ths		
183.	Nguyễn Thị Tinh	30/4/1985	Triết học				Ths		
184.	Văn Đình Huy	16/10/1986	Khoa học giáo dục				Ths		
185.	Vũ Thị Hoàng Oanh	15/12/1977	Lịch sử				Ths		
186.	Vũ Thị Thùy	24/7/1986	Hồ Chí Minh học				Ths		
	Tổng GV các môn chung	14							
	Tổng GV toàn trường	186							

4. Tình hình việc làm Tổng hợp năm 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Nhóm ngành I			109		80		67	
Nhóm ngành II			10		6		6	
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VI								

Nhóm ngành VII			151		133		80	
Tổng			270		219		153	

Tổng hợp năm 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I			105		98		83	
Nhóm ngành II			37		33		33	
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII			239		207		116	
Tổng			381		338		239	

5. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2017

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Tổng
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng/năm	26.218.000.000
2	Từ học phí, lệ phí (dự kiến)	Tỷ đồng/năm	12.000.000.000
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Triệu đồng/năm	1.622.470.000
4	Từ nguồn khác (dự kiến)	Triệu đồng/năm	400.000.000
	Tổng		40.240.470.000

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **10.000.000đ/sinh viên/năm**

Trên đây là đề án tuyển sinh năm 2018 của trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá. Kính đề nghị Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Vụ Giáo dục Đại học (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)**

TS. Lê Thanh Hà